

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẬP ĐIỆN I

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 152 /2017/CBTT-PCCI

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trịnh Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 18 Lý Văn Phúc- Phường Cát Linh- Quận Đống Đa- TP Hà Nội

Điện thoại: 04.35528110 Fax: 04.38231997

Điện thoại di động: 098 5470999

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung công bố:

Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất Quý 4/2016, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính và giải trình biến động kết quả kinh doanh.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 20/01/2017 tại website www.pcc1.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin công bố.

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Trịnh Văn Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

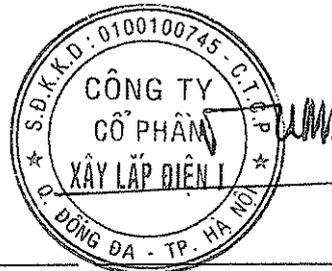
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.040.491.867.481	2.120.773.137.942
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	438.544.310.717	571.111.239.466
111	1. Tiền		91.409.310.717	51.231.239.466
112	2. Các khoản tương đương tiền		347.135.000.000	519.880.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.043.218.686.254	961.063.528.403
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	800.135.821.518	665.147.641.752
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		179.694.879.507	253.997.653.530
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.250.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	68.969.725.164	48.508.636.746
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.831.739.935)	(6.590.403.625)
140	IV. Hàng tồn kho	7	529.379.190.537	568.013.972.374
141	1. Hàng tồn kho		529.644.378.263	574.002.948.228
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(265.187.726)	(5.988.975.854)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.349.679.973	20.584.397.699
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.429.847.625	2.586.975.773
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.783.158.188	17.923.544.728
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	136.674.160	73.877.198
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.480.490.898.722	1.142.704.591.594
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		86.314.046.483	78.524.490.483
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	86.314.046.483	78.524.490.483
220	II. Tài sản cố định		919.782.865.868	96.558.329.235
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	918.674.795.868	95.249.931.344
222	- Nguyên giá		1.130.115.815.850	278.991.455.279
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(211.441.019.982)	(183.741.523.935)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.108.070.000	1.308.397.891
228	- Nguyên giá		10.913.551.854	10.913.551.854
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.805.481.854)	(9.605.153.963)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	107.357.648.931	87.716.760.734
231	- Nguyên giá		120.617.951.458	96.348.430.488
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.260.302.527)	(8.631.669.754)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	1.188.492.023.180	706.079.167.172
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.188.492.023.180	706.079.167.172

250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	85.425.202.195	154.966.539.744
251	0. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		80.603.432.195	150.144.769.744
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		93.119.112.065	18.859.304.226
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	10.992.017.173	13.047.296.827
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		692.682.882	5.812.007.399
269	3. Lợi thế thương mại		81.434.412.011	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>4.520.982.766.203</u>	<u>3.263.477.729.536</u>

300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.456.907.056.653	1.893.092.632.119
310	I. Nợ ngắn hạn		1.349.936.768.119	1.287.284.176.241
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	810.773.405.237	440.511.327.916
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		65.981.000.024	384.846.248.004
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	106.132.653.371	93.158.010.135
314	4. Phải trả người lao động		52.111.681.235	66.321.772.637
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	52.090.719.991	84.271.733.872
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	613.657.104	511.703.547
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	40.367.698.966	41.997.672.007
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	122.756.703.365	63.061.128.705
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	64.635.632.846	95.193.280.668
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		34.473.615.980	17.411.298.750
330	II. Nợ dài hạn		1.106.970.288.534	605.808.455.878
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	281.105.541	241.982.921
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	993.148.786.110	461.458.658.203
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		15.291.361.258	3.099.893.748
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	18	98.249.035.625	141.007.921.006
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.064.075.709.550	1.370.385.097.417
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	2.064.075.709.550	1.370.385.097.417
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		752.629.140.000	341.694.850.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		752.629.140.000	341.694.850.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		369.631.183.318	105.674.669.318
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		13.684.934.477	9.399.424.872
415	4. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		432.841.146	432.841.146
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		56.788.473.123	45.303.476.444
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		766.132.786.373	797.851.432.411
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		460.231.378.806	552.382.564.517
421b	LNST chưa phân phối năm nay		305.901.407.567	245.468.867.894
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		104.780.671.113	70.032.723.226
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.520.982.766.203	3.263.477.729.536

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

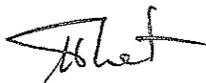
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	905.740.303.771	1.155.920.681.338	3.006.038.947.271	3.100.858.743.033
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		905.740.303.771	1.155.920.681.338	3.006.038.947.271	3.100.858.743.033
11	4. Giá vốn hàng bán	22	792.199.473.885	1.008.641.654.366	2.478.931.682.710	2.672.272.438.178
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		113.540.829.886	147.279.026.972	527.107.264.561	428.586.304.855
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	5.252.224.578	777.389.211	14.110.978.247	9.037.297.611
22	7. Chi phí tài chính	24	10.068.149.643	2.576.622.717	20.493.764.442	12.364.746.337
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.831.521.365	-	19.202.646.478	7.856.843.730
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết, LD		(39.268.437.890)	(10.585.265.764)	(60.957.337.549)	(11.537.346.323)
25	9. Chi phí bán hàng		(12.982.989.175)	(26.475.885.673)	512.437.842	5.934.846.500
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		43.073.209.605	43.022.586.423	129.324.573.699	126.479.222.980
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.366.246.501	118.347.826.952	329.930.129.276	281.307.440.326
31	12. Thu nhập khác	25	26.804.321.548	29.808.565.466	77.201.225.112	40.102.384.722
32	13. Chi phí khác	26	2.068.676.354	1.108.795.849	4.616.733.472	2.269.692.363
40	14. Lợi nhuận khác		24.735.645.194	28.699.769.617	72.584.491.640	37.832.692.359
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64.101.891.695	147.047.596.569	402.514.620.916	319.140.132.685
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	9.673.604.696	32.274.000.543	79.172.778.245	75.349.364.619
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	c	10.113.304.380	2.223.050.132	17.310.792.027	(1.807.439.273)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		44.314.982.618	112.550.545.894	306.031.050.643	245.598.207.339
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		44.407.285.898	111.854.041.604	305.901.407.567	245.468.867.894
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(92.303.280)	696.504.290	129.643.076	129.339.445
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28			4.549	4.568



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		402.514.620.916	319.140.132.685
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		38.430.381.272	24.212.044.322
03	- Các khoản dự phòng		(78.798.985.021)	66.258.524.131
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		48.922.405.907	2.791.017.566
06	- Chi phí lãi vay		19.202.646.478	10.432.262.854
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		430.271.069.552	422.833.981.558
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(240.561.671.944)	(469.634.262.874)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		44.358.569.965	52.058.062.245
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(183.208.560.669)	287.707.868.298
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		212.407.802	(1.905.079.419)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(21.294.445.430)	(10.520.822.160)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(79.228.248.566)	(78.191.548.615)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		100.962.960	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.408.603.419)	(11.203.291.984)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(55.758.519.749)	191.144.907.049
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.080.328.397.878)	(569.411.400.329)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		517.727.273	2.662.236.390
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.900.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(11.040.000.000)	(53.211.230.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	330.664.077
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.533.237.702	6.902.921.232
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.081.417.432.903)	(612.726.808.630)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		413.349.694.000	243.258.140.000
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

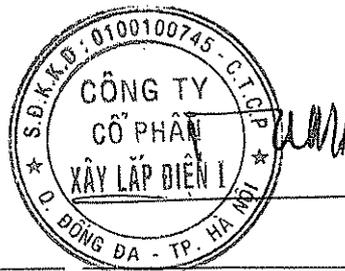
Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.260.735.644.504	1.055.074.576.660
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(669.349.941.937)	(720.194.605.563)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(126.372.664)	(352.835.628)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.004.609.023.903	577.785.275.469
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(132.566.928.749)	156.203.373.888
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		571.111.239.466	414.907.865.578
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>438.544.310.717</u>	<u>571.111.239.466</u>

Phạm Thị Thanh Bình
Người lập

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 13 tháng 10 năm 2016 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 637.821.960.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 752.629.140.000 đồng; tương đương 75.262.914 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản, Đầu tư thủy điện.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng; Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo nghề xây lắp điện;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ thực góp
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, TP Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	Số 138 Trần Bình, P. Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Tổ 19, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Thôn Văn La, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, TP Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Số 471, đường Nguyễn Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty Cổ phần Hóa phẩm phụ gia Việt Nam	P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	51%	48%
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phú	Cụm Công nghiệp Tân Tiến, xã Tân Tiến, Văn Giang, Hưng Yên.	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Số nhà 157, Tổ dân phố 16 phường Tân Thanh, TP Điện Biên Phủ	60%	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Thôn Đình Thôn - Mỹ đình 1 - Quận Nam từ liêm - Hà nội	98%	98%
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Số 138 Trần Bình, P Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, Hà Nội	51%	51%
Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Thôn Nà Pòng, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Cao Bằng	100%	100%
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Hòa Bình	Số 44 Phố Triều Khúc, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	98,42%	98,42%

Công ty có các công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ thực góp
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	46%	46%

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
--------------------------	---------	-----

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	15.046.745.076	13.076.512.699
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.362.565.641	38.154.726.767
Các khoản tương đương tiền	347.135.000.000	519.880.000.000
	438.544.310.717	571.111.239.466

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	80.603.432.195	150.144.769.744
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	52.387.432.195	113.344.769.744
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	28.216.000.000	36.800.000.000
Đầu tư vào các đơn vị khác	4.821.770.000	4.821.770.000
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng BIDV	821.770.000	821.770.000
	85.425.202.195	154.966.539.744

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, vốn điều lệ 40.000.000.000 đồng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ thực góp
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản	25,09%	25,09%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản	46%	46%

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	117.671.567.231	221.539.830.746
- Ban QLDA lưới điện Hà Nội	43.683.289.274	
- Ban QLDA lưới điện	-	66.934.513.890
- Ban QLDA các Công trình Điện Miền Trung	27.429.830.610	27.300.649.416
- Ban QLDA các Công trình Điện Miền Nam	-	32.016.413.363
- Các khoản phải thu khách hàng khác	611.351.134.403	317.356.234.337
	800.135.821.518	665.147.641.752
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	800.135.821.518	665.147.641.752
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	800.135.821.518	665.147.641.752

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	68.969.725.164	(2.570.187.890)	48.508.636.746	(2.570.187.890)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	159.216.667	-	175.250.000	-
Tạm ứng	32.667.866.778	-	32.500.460.901	-
Ký cược, ký quỹ	65.144.000	-	284.788.227	-
Phải thu BHXH của CBNV	955.425.869	-	396.450.041	-
Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	3.419.757.437	-	258.601.715	-
Phải thu về tiền tạm ứng chi đền bù	11.837.183.320	-	6.892.013.254	-
Phải thu khác	19.865.131.093	(2.570.187.890)	8.001.072.608	(2.570.187.890)
b) Dài hạn	86.314.046.483	-	78.524.490.483	-
Ký cược, ký quỹ	8.450.129.500	-	660.573.500	-
Phải thu khác	77.863.916.983	-	77.863.916.983	-
	155.283.771.647	(2.570.187.890)	127.033.127.229	(2.570.187.890)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	17.274.025.860		2.732.032.644	-
Nguyên liệu, vật liệu	94.159.325.920	(265.187.726)	60.644.565.827	(5.988.975.854)
Công cụ, dụng cụ	946.902.062	-	1.736.601.783	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	416.635.337.071	-	508.889.747.974	-
Thành phẩm	3.197.120		-	-
Hàng hoá	611.870.504		-	-
Hàng gửi đi bán	13.719.726		-	-
	529.644.378.263	(265.187.726)	574.002.948.228	(5.988.975.854)

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	1.837.834.980	
+ Mua sắm dụng cụ thi công	1.837.834.980	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	1.079.442.421.386	705.778.655.882
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 1	643.665.355.630	260.669.567.028
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 3	435.777.065.756	100.286.937.936
+ Dự án thủy điện Trung Thu	-	333.174.990.074
+ Dự án thủy điện khác	106.463.443.052	11.647.160.844
- Sửa chữa lớn	748.323.762	300.511.290
+ Nâng cấp xưởng Yên Thường	748.323.762	300.511.290
+ Công trình khác	-	
	1.188.492.023.180	706.079.167.172

9 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	59.849.205.045	148.728.594.499	62.567.518.389	7.218.579.497	627.557.849	278.991.455.279
- Mua trong kỳ	8.434.068.804	11.073.384.279	13.328.345.833	1.819.706.400	119.570.822	34.775.076.138
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	492.709.495.964	334.419.075.464	-	-	-	827.128.571.428
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.740.466.538)	(997.320.457)	(41.500.000)	-	(10.779.286.995)
Số dư cuối kỳ	560.992.769.813	484.480.587.704	74.898.543.765	8.996.785.897	747.128.671	1.130.115.815.850
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	39.783.268.099	105.639.178.167	33.238.548.930	4.581.179.192	499.349.547	183.741.523.935
- Khấu hao trong kỳ	13.639.289.156	17.002.243.103	6.571.364.798	1.094.099.742	171.255.649	38.478.252.448
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.740.466.538)	(997.320.457)	(40.969.406)	-	(10.778.756.401)
Số dư cuối kỳ	53.422.557.255	112.900.954.732	38.812.593.271	5.634.309.528	670.605.196	211.441.019.982
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	20.065.936.946	43.089.416.332	29.328.969.459	2.637.400.305	128.208.302	95.249.931.344
Tại ngày cuối kỳ	507.570.212.558	371.579.632.972	36.085.950.494	3.362.476.369	76.523.475	918.674.795.868

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.634.265.854	279.286.000	-	10.913.551.854
Số dư cuối kỳ	10.634.265.854	279.286.000	-	10.913.551.854
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.332.090.615	273.063.348	-	9.605.153.963
- Khấu hao trong kỳ	194.105.239	6.222.652	-	200.327.891
Số dư cuối kỳ	9.526.195.854	279.286.000	-	9.805.481.854
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.302.175.239	6.222.652	-	1.308.397.891
Tại ngày cuối kỳ	1.108.070.000	-	-	1.108.070.000

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	96.348.430.488	96.348.430.488
- Mua trong năm	24.269.520.970	24.269.520.970
Số dư cuối năm	120.617.951.458	120.617.951.458
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	8.631.669.754	8.631.669.754
- Khấu hao trong năm	4.628.632.773	4.628.632.773
Số dư cuối năm	13.260.302.527	13.260.302.527
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	87.716.760.734	87.716.760.734
Tại ngày cuối năm	107.357.648.931	107.357.648.931

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.011.071.949	814.451.927
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.418.775.676	1.772.523.846
	4.429.847.625	2.586.975.773
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.362.514.624	6.238.887.477
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.196.501.678	2.685.543.798
Thuê đất trả trước nhiều năm	203.602.081	259.799.053
Thuê nhà, nhà xưởng chờ phân bổ	-	174.904.995
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.229.398.790	3.688.161.504
	10.992.017.173	13.047.296.827

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	63.061.128.705	63.061.128.705	710.892.730.230	651.393.073.942	122.560.784.993	122.560.784.993
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	195.918.372	195.918.372
	63.061.128.705	63.061.128.705	710.892.730.230	651.393.073.942	122.756.703.365	122.756.703.365
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	461.458.658.203	461.458.658.203	549.842.914.274	17.956.867.995	993.344.704.482	993.344.704.482
	461.458.658.203	461.458.658.203	549.842.914.274	17.956.867.995	993.344.704.482	993.344.704.482
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	(195.918.372)	(195.918.372)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	461.458.658.203	461.458.658.203	549.842.914.274	17.956.867.995	993.148.786.110	993.148.786.110

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	16.360.649.443	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.049.332.914	23.610.461.588
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	55.827.787.395	25.258.056.060
Công ty Tài Chính CP Điện Lực - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	3.506.360.557
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	13.948.015.241	3.756.250.500
Ngân hàng Shinhan VN -CN Hà Nội	-	-
	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	195.918.372	-
	122.756.703.365	63.061.128.705

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Hà Tây	VNĐ	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản	310.981.723.456	139.096.289.897
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam- Sở giao dịch	VNĐ	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và 2,7% biên độ lãi suất	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản	151.404.963.559	57.915.551.676
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	VNĐ			Tài sản	669.387.752	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hà Nội	VNĐ	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản	530.288.629.715	264.446.816.630
					<u>993.344.704.482</u>	<u>461.458.658.203</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					195.918.372	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					993.148.786.110	461.458.658.203

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP TM Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	61.204.541.322	61.204.541.322	41.970.189.390	41.970.189.390
Công ty CP Xây dựng Phục Hưng HOLDINGS Tianjin Tianfa Heavy Machinery & Hydropower Equipment Manufacture	22.571.405.329	22.571.405.329	18.611.703.596	18.611.703.596
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	82.893.105.616	82.893.105.616	579.396.677	579.396.677
Dongfang Electric International	59.918.434.953	59.918.434.953		-
	43.213.882.946	43.213.882.946		-
Phải trả các đối tượng khác	540.972.035.071	540.972.035.071	379.350.038.253	379.350.038.253
	810.773.405.237	810.773.405.237	440.511.327.916	440.511.327.916
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	810.773.405.237	810.773.405.237	440.511.327.916	440.511.327.916
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	810.773.405.237	810.773.405.237	440.511.327.916	440.511.327.916

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	23.317.113.631	50.089.740.837	63.224.948.053	28.401.850	10.210.308.265
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	997.984.786	997.984.786	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	65.263.724	46.137.698.419	164.653.755.957	115.958.809.935	-	94.767.380.717
Thuế Thu nhập cá nhân	8.613.474	583.979.409	3.836.252.994	3.898.394.555	-	513.224.374
Thuế Tài nguyên	-	-	495.609.488	12.000.000	3.000.000	486.609.488
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	19.068.195.626	3.852.988.254	22.766.163.168	109.815	155.130.527
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	134.400	1.066.422.637	1.066.557.037	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	18.921.478	1.579.859.788	1.598.781.266	-	-
	73.877.198	89.126.042.963	226.572.614.741	209.523.638.800	31.511.665	106.132.653.371

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	29.191.552	1.908.421.080
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	16.100.975.483	81.310.660.849
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	1.773.487.528	316.872.942
- Chi phí vận chuyển	1.711.258.100	-
- Chi phí nguyên vật liệu	4.469.457.223	-
- Chi phí phải trả khác	28.006.350.105	735.779.001
	52.090.719.991	84.271.733.872

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.366.518.809	1.495.411.855
- Bảo hiểm xã hội	896.211.825	726.603.888
- Bảo hiểm y tế	248.928.265	269.978.173
- Bảo hiểm thất nghiệp	183.429.100	139.607.611
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	430.565.811	556.938.475
- Phải trả lãi vay	28.914.775	241.484.199
- Tạm ứng	5.375.275.903	3.180.933.873
- Tiền bảo trì dự án bất động sản	13.672.889.155	7.686.792.257
- Phải trả tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	5.438.532.403	16.050.521.859
- Phải trả tiền GPMB nhận từ chủ đầu tư chưa quyết toán	137.223.350	1.041.788.445
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.589.209.570	10.607.611.372
	40.367.698.966	41.997.672.007
b) Dài hạn	-	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	281.105.541	241.982.921
	281.105.541	241.982.921

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	64.635.632.846	95.193.280.668
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	37.785.510.130	34.111.047.323
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	26.850.122.716	61.082.233.345
b) Dài hạn	98.249.035.625	141.007.921.006
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	32.432.128.518	41.727.372.199
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	65.816.907.107	99.280.548.807
	162.884.668.471	236.201.201.674

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	201.000.000.000	4.726.187.500	6.886.924.872	(4.320.000)	432.841.146	1.104.247.862	38.387.801.222	611.297.938.915	36.404.530.152	900.236.151.669
Tăng vốn trong kỳ trước	100.497.840.000	101.110.300.000	-	-	-	-	-	245.468.867.894	37.862.639.300	239.470.779.300
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	129.339.445	-	245.598.207.339
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	6.997.920.731	(6.997.920.731)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(8.305.591.228)	-	(8.305.591.228)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(1.290.308.902)	-	(1.290.308.902)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	40.197.010.000	-	-	-	-	-	-	(40.197.010.000)	-	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	2.512.500.000	-	-	-	-	(2.512.500.000)	-	-
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	387.956.463	-	387.956.463
Giảm khác	-	(161.818.182)	-	-	-	(1.104.247.862)	-	-	(4.363.785.671)	(5.629.851.715)
Giảm do không hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(82.245.509)	-	-	(82.245.509)
Số dư cuối kỳ trước	341.694.850.000	105.674.669.318	9.399.424.872	(4.320.000)	432.841.146	-	45.303.476.444	797.851.432.411	70.032.723.226	1.370.385.097.417
Số dư đầu kỳ này	341.694.850.000	105.674.669.318	9.399.424.872	(4.320.000)	432.841.146	-	45.303.476.444	797.851.432.411	70.032.723.226	1.370.385.097.417
Tăng vốn trong kỳ này	114.807.180.000	264.026.514.000	-	-	-	-	-	305.901.407.567	35.137.262.255	413.970.956.255
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	129.643.076	-	306.031.050.643
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	296.127.110.000	-	-	-	-	-	-	(296.127.110.000)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	11.484.996.679	(11.484.996.679)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(20.053.963.770)	-	(20.053.963.770)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(3.302.078.628)	-	(3.302.078.628)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	4.285.509.605	-	-	-	-	(4.299.271.860)	-	(13.762.255)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	4.257.466	2.907.093	7.164.559
Giảm khác	-	(70.000.000)	-	-	-	-	-	(2.356.890.134)	(521.864.537)	(2.948.754.671)
Số dư cuối kỳ này	752.629.140.000	369.631.183.318	13.684.934.477	(4.320.000)	432.841.146	-	56.788.473.123	766.132.786.373	104.780.671.113	2.064.075.709.550

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	752.629.140.000	201.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	341.694.850.000	201.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	410.934.290.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	752.629.140.000	201.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	296.127.110.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	296.127.110.000	

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.262.914	34.169.485
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.262.914	34.169.485
- Cổ phiếu phổ thông	75.262.914	34.169.485
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- Cổ phiếu phổ thông	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.262.482	34.169.053
- Cổ phiếu phổ thông	75.262.482	34.169.053
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	56.805.667.223	45.303.476.444
	56.805.667.223	45.303.476.444

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	574.043,49	13.957,15
b) Nợ khó đòi đã xử lý	12.373.726.137	12.495.360.777

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.013.238.480	-	130.991.093.595	61.398.069.246
Doanh thu hoạt động SXCN	156.056.249.207	194.899.109.489	514.444.274.445	658.663.984.955
Doanh thu hoạt động xây lắp	675.157.423.762	948.575.390.964	1.816.995.638.387	2.336.757.718.576
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2.551.576.283	1.839.218.512	8.850.690.473	7.212.035.098
Doanh thu thủy điện	8.975.967.624	-	8.975.967.624	-
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	36.835.688.144	-	463.567.431.854	-
Doanh khác	24.150.160.271	10.606.962.373	62.213.850.893	36.826.935.158
	905.740.303.771	1.155.920.681.338	3.006.038.947.271	3.100.858.743.033

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.982.251.330	-	122.700.094.950	60.822.349.210
Giá vốn hoạt động SXCN	155.341.164.486	174.638.702.823	433.071.683.289	564.510.368.520
Giá vốn hoạt động xây lắp	611.769.554.315	821.721.303.478	1.552.086.893.325	2.009.832.281.595
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	937.988.189	1.562.156.555	4.240.675.816	4.171.023.867
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	9.132.201.787	-	323.069.828.214	-
Giá vốn thủy điện			5.404.321.390	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.723.788.128)	5.988.975.854	(5.723.788.128)	5.988.975.854
Giá vốn khác	13.355.780.516	4.730.515.656	44.081.973.854	26.947.439.132
	786.795.152.495	1.008.641.654.366	2.478.931.682.710	2.672.272.438.178

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.731.930.428	557.023.558	11.517.204.369	7.030.811.612
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	47.359.620
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.216.984.989	94.136.244	2.248.618.530	1.690.079.235
Doanh thu hoạt động tài chính khác	303.309.161	126.229.409	345.155.348	269.047.144
	5.252.224.578	777.389.211	14.110.978.247	9.037.297.611

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	8.831.521.365	2.575.419.124	19.202.646.478	10.432.262.854
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	994.078.865
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.236.628.278	1.203.744	1.284.212.697	938.404.618
Chi phí tài chính khác	-	(151)	6.905.267	
	10.068.149.643	2.576.622.717	20.493.764.442	12.364.746.337

25 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập thanh lý TSCĐ	367.727.273	1.006.469.177	517.727.273	2.662.236.390
Thu nhập từ thanh lý CCDC	-	433.579.193	-	433.579.193
Hoàn nhập dự phòng	26.454.366.496	28.368.517.096	75.821.347.907	36.111.932.950
Thu nhập khác	12.020.918		862.149.932	894.636.189
	26.834.114.687	29.808.565.466	77.201.225.112	40.102.384.722

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2016	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	2.068.676.354	1.108.795.849	4.616.733.472	2.269.692.363
	2.068.676.354	1.108.795.849	4.616.733.472	2.269.692.363

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	62.585.819.069	52.131.208.898
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	20.010.480.200	19.794.634.697
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	(3.423.521.024)	3.423.521.024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	79.172.778.245	75.349.364.619

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	305.901.407.567	245.468.867.894
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	305.901.407.567	245.468.867.894
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	67.242.138	53.731.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.549	4.568

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

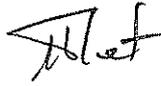
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

30 . GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

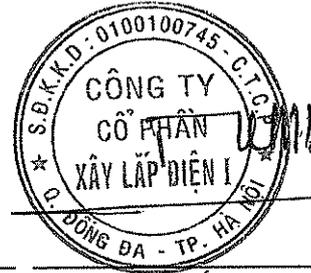
Lợi nhuận hợp nhất Quý 4/2016 của Công ty là 44,41 tỷ đồng giảm 67,45 tỷ đồng tương ứng giảm 60% so với cùng kỳ năm 2015 chủ yếu là do lỗ của Công ty liên kết (Công ty Cổ phần gang thép Cao Bằng).



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017